



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Đầu tư/Thành lập
và Hoạt động số**

01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013
06/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 1 năm 2019

Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị

Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Túy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Võ Trần Đình Hiếu	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00303-20-1



Auvinh Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		219.046.005.602	291.379.225.284
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.277.551.555	39.707.409.422
Tiền	111		2.277.551.555	1.907.409.422
Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	37.800.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		148.209.153.475	205.451.619.117
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	15.655.640.000	99.761.559.753
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	132.553.513.475	105.690.059.364
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.596.075.992	42.902.306.497
Phải thu khách hàng	131		-	19.892.371.995
Trả trước cho người bán	132	6	598.642.800	11.871.650.500
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	8.016.466.649	7.841.654.107
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.980.966.543	3.296.629.895
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.963.224.580	3.317.890.248
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	2.963.224.580	3.317.890.248
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		87.431.358.118	17.809.821.777
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.109.223.200	1.109.223.200
Phải thu dài hạn khác	218		1.109.223.200	1.109.223.200
Tài sản cố định	220		11.905.325.250	10.789.420.176
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.695.957.509	2.776.849.056
Nguyên giá	222		15.155.900.823	13.612.988.187
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.459.943.314)	(10.836.139.131)
Tài sản cố định vô hình	227	10	7.209.367.741	8.012.571.120
Nguyên giá	228		14.665.084.611	14.483.084.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.455.716.870)	(6.470.513.491)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	91.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	91.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	11	70.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.416.809.668	5.820.178.401
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	379.524.875	919.826.108
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.037.284.793	4.900.352.293
Tài sản dài hạn khác	268	14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306.477.363.720	309.189.047.061

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

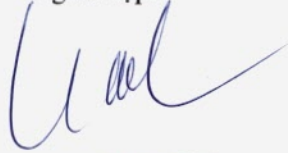
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		16.975.654.735	23.127.712.299
Nợ ngắn hạn	310		16.975.654.735	23.127.712.299
Phải trả người bán	311	15	512.361.260	1.355.335.664
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.324.240.531	4.766.682.299
Chi phí phải trả	316	17	11.820.603.578	14.892.366.977
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.318.449.366	2.113.327.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		289.501.708.985	286.061.334.762
Vốn chủ sở hữu	410	18	289.501.708.985	286.061.334.762
Vốn cổ phần	411	19	214.772.030.000	214.772.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.242.984.934	12.070.966.223
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	419		4.204.711.616	4.032.692.905
Lợi nhuận chưa phân phối	420		118.971.982.435	115.875.645.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306.477.363.720	309.189.047.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngoại tệ các loại	005	20(b)	7.875.194	8.024.513
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	2.589.802.610	3.940.263.165
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.042.858.175	3.331.473.270
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1.546.944.435	608.789.895
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	112.508.489.990	172.610.280.134
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		83.818.846.308	85.223.534.939
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		28.689.643.682	87.386.745.195
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	1.215.088.493	1.225.789.364
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	1.369.049.499	1.063.684.126

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

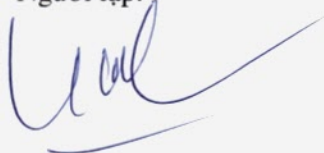
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	25	38.654.139.880	47.771.465.258
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.190.586.391	5.602.491.251
Chi phí tài chính	22	27	11.880.006.621	9.323.892.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	33.344.213.873	36.916.286.556
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 + 21 - 22 - 25)	30		1.620.505.777	7.133.777.340
Thu nhập khác	31		2.884.425.000	-
Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		2.884.425.000	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.504.930.777	7.133.777.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	201.489.054	620.466.938
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	863.067.500	878.823.061
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.440.374.223	5.634.487.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	160	262

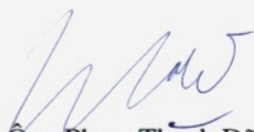
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	38.479.327.338	45.968.919.870
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(13.165.718.890)	(15.206.529.279)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.465.041.729)	(17.106.693.136)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.273.720.771)	(12.422.881.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.956.062.334	639.080.276
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.491.003.572)	(6.362.914.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.039.904.710	(4.491.018.443)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.771.672.300)	(3.203.754.800)
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định		400.000.000	-
Tiền chi mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp	23	(53.538.026.534)	(171.118.543.050)
Tiền chi mua chứng chỉ tiền gửi	23	(124.600.000.000)	(130.000.000.000)
Tiền thu bán trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp	24	29.346.085.567	170.296.080.274
Tiền thu bán chứng chỉ tiền gửi	24	50.000.000.000	80.000.000.000
Tiền chi mua cổ phiếu	25	-	(96.481.518.072)
Tiền thu từ bán cổ phiếu	26	105.284.113.339	59.663.867.635
Thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp	27	9.409.737.351	3.846.782.889
Tiền thu cổ tức	27	-	687.457.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.530.237.423	(86.309.627.324)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

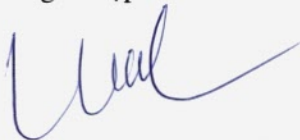
Mẫu B03a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	17.570.142.133	(90.800.645.767)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	39.707.409.422	139.507.432.094
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	57.277.551.555	48.706.786.327

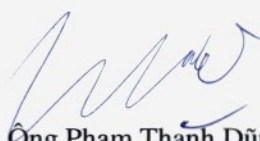
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 214.772 triệu VND.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 46 nhân viên (31/12/2019: 47 nhân viên) trong đó có 17 nhân viên quản lý cấp cao, không có nhân viên mới tuyển dụng, 1 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2019: 18 nhân viên quản lý cấp cao, 9 nhân viên mới tuyển dụng, 7 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 15 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào, bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại các Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa được niêm yết (“UPCOM”)), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế trên thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá thực tế trên thị trường của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành và trái phiếu doanh nghiệp giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc tham khảo tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Ban Giám Đốc của Công ty cũng đánh giá khả năng thu hồi dự kiến của các khoản phải thu khi lập dự phòng.

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho hệ thống phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế thu nhập

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư 146, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được dùng để bổ sung vốn cổ phần của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần để chi trả cổ tức.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý quỹ đầu tư và danh mục đầu tư, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	127.392.774	139.180.079
Tiền gửi ngân hàng	2.150.158.781	1.768.229.343
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	37.800.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>57.277.551.555</u>	<u>39.707.409.422</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất năm là 4,25% (31/12/2019: từ 5,00% đến 5,50%).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020				31/12/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	-	-	-	-	1.148.222	40.241.164.388	46.790.142.901	-
▪ VFMVF4	-	-	-	-	2.886.489	43.868.395.365	50.617.012.999	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	364.000	15.655.640.000	17.108.000.000	-	364.000	15.652.000.000	15.652.000.000	-
		15.655.640.000	17.108.000.000	-		99.761.559.753	113.059.155.900	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng chỉ tiền gửi	Loại tiền tệ	Số lượng	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	
					30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	1	7,05%	28/9/2020	10.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	1	6,80%	6/11/2020	24.600.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1	7,10%	26/9/2020	20.000.000.000	-
▪ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng SHB	VND	50	10,30%	26/6/2020	-	50.000.000.000
Trái phiếu niêm yết						
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VND	525.000	10,25%	25/12/2020	52.593.973.797	52.690.059.364
Trái phiếu không niêm yết						
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	VND	260	11,00%	19/4/2021	25.359.539.678	-
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	VND	30.000	10,00%	29/1/2020	-	3.000.000.000
					132.553.513.475	105.690.059.364

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

6. Trả trước cho người bán

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyễn Thị Châu Giang (*)	-	11.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	598.642.800	671.650.500
	<hr/>	<hr/>
	598.642.800	11.871.650.500

- (*) Vào ngày 27 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thanh toán đợt một với 50% giá trị của hợp đồng mua cổ phiếu chưa niêm yết được ký bởi Công ty và Bà Nguyễn Thị Châu Giang (“Người bán”) ngày 26 tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng, Người bán có nghĩa vụ chuyển giao quyền sở hữu các cổ phiếu chưa niêm yết cho Công ty trong vòng 1 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán đợt 1 (“nghĩa vụ”). Và nếu Người bán không thực hiện nghĩa vụ, Người bán phải trả một khoản phạt bằng 0,03% một ngày của số tiền trả trước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, quyền sở hữu các cổ phiếu chưa niêm yết này vẫn chưa được chuyển giao cho Công ty. Ngày 3 tháng 4 năm 2020, khoản phạt đã được sửa đổi thành chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày hoàn trả với tổng giá trị hợp đồng. Tại ngày 27 tháng 6 năm 2020, Người bán đã hoàn trả khoản thanh toán đợt 1 và thanh toán khoản phạt cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 31) (*):	6.661.512.698	6.785.397.890
▪ E1VFN30 - Quỹ ETF VFMVN30	2.925.499.388	3.558.834.275
▪ VFMVF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	988.192.523	1.390.468.450
▪ VFMVF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	759.374.369	1.104.785.637
▪ VFMVFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam	735.947.581	618.045.328
▪ VFMVFC - Quỹ đầu tư Định hướng Bảo toàn Vốn Việt Nam	66.151.795	80.612.509
▪ VFMVSF - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc	442.811.252	32.651.691
▪ FUEVFN30 - Quỹ ETF VFMVN DIAMOND	743.535.790	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	1.354.953.951	1.056.256.217
<i>Các nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>		
▪ D001	-	174.160.709
▪ D004	600.742.781	407.084.017
▪ Nhà đầu tư ủy thác trong nước khác	114.234.656	107.777.351
<i>Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>		
▪ F001	204.369.000	50.880.500
▪ Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài khác	435.607.514	316.353.640
	8.016.466.649	7.841.654.107

(*) Khoản phải thu hoạt động quản lý từ các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	1.018.431.507	377.669.590
Lãi phải thu từ chứng chi tiền gửi	819.443.288	2.666.712.329
Tạm ứng cho nhân viên	110.721.885	199.999.672
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	32.369.863	45.013.699
Phải thu khác	-	7.234.605
	1.980.966.543	3.296.629.895

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.475.228.523	1.137.759.664	13.612.988.187
Tăng trong kỳ	82.172.300	2.598.500.000	2.680.672.300
Thanh lý	-	(1.137.759.664)	(1.137.759.664)
Số dư cuối kỳ	12.557.400.823	2.598.500.000	15.155.900.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.698.379.467	1.137.759.664	10.836.139.131
Khấu hao trong kỳ	580.968.097	180.595.750	761.563.847
Thanh lý	-	(1.137.759.664)	(1.137.759.664)
Số dư cuối kỳ	10.279.347.564	180.595.750	10.459.943.314
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.776.849.056	-	2.776.849.056
Số dư cuối kỳ	2.278.053.259	2.417.904.250	4.695.957.509

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.302.564.123	1.137.759.664	11.440.323.787
Tăng trong kỳ	1.960.941.200	-	1.960.941.200
Số dư cuối kỳ	12.263.505.323	1.137.759.664	13.401.264.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.690.718.051	1.137.759.664	9.828.477.715
Khấu hao trong kỳ	428.614.379	-	428.614.379
Số dư cuối kỳ	9.119.332.430	1.137.759.664	10.257.092.094
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.611.846.072	-	1.611.846.072
Số dư cuối kỳ	3.144.172.893	-	3.144.172.893

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 7.584.709.477 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (31/12/2019: 8.562.260.541 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.483.084.611	12.017.271.011
Tăng trong kỳ	182.000.000	1.242.813.600
Số dư cuối kỳ	14.665.084.611	13.260.084.611
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.470.513.491	4.782.822.396
Khấu hao trong kỳ	985.203.379	796.061.872
Số dư cuối kỳ	7.455.716.870	5.578.884.268
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	8.012.571.120	7.234.448.615
Số dư cuối kỳ	7.209.367.741	7.681.200.343

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 3.434.441.811 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (31/12/2019: 3.051.745.811 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tiền tệ	Số lượng	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	
					30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu không niêm yết						
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Nhà Khang Điền	VND	70	12%	26/6/2022	70.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuê	2.336.957.279	2.337.721.913
Chi phí bảo hiểm	225.511.287	423.537.848
Chi phí trả trước khác	400.756.014	556.630.487
	2.963.224.580	3.317.890.248

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	919.826.108
Tăng trong kỳ	126.543.006
Phân bổ trong kỳ	(666.844.239)
	379.524.875

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	28.181.750	897.453.461	925.635.211
Tăng trong kỳ	-	171.011.400	171.011.400
Phân bổ trong kỳ	(28.181.750)	(451.156.259)	(479.338.009)
	-	617.308.602	617.308.602

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	4.037.284.793	4.900.352.293

14. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Giá gốc	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá tài sản dài hạn khác	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
		-
		-

Tài sản dài hạn khác với số tiền là 10.000 triệu VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (“VFMVF2”).

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VFMVF2 quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HĐKT-M&C mà VFMVF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C (“M&C”) vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 (“Hợp đồng 2407”) về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Dự án”) do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng 2407, VFMVF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền để nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan theo Hợp đồng 2407.

Theo Nghị quyết số 06/VF2-2017/NQĐH của Đại hội Nhà đầu tư thường niên của VFMVF2 ngày 14 tháng 12 năm 2017, sau khi giải thể VFMVF2, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục khởi kiện M&C ra tòa án do vi phạm hợp đồng hoặc chuyển nhượng lại tài sản này cho bên thứ ba. Trong trường hợp số tiền thanh toán từ bên thứ ba hoặc khoản tiền bồi thường mà Công ty nhận được từ M&C cao hơn 10.000 triệu VND, Công ty sẽ chi trả phần chênh lệch cho các thành viên góp vốn của VFMVF2 theo tỷ lệ sở hữu của mỗi thành viên này sau khi trừ đi chi phí chuyển nhượng, khởi kiện hoặc thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đánh giá và trích lập 100% dự phòng giảm giá đối với tài sản này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ Thuật và Sản Xuất	-	-	580.000.000	580.000.000
Bualuang Securities Public Company Limited	369.530.660	369.530.660	543.935.684	543.935.684
Công ty TNHH Viettel-CHT	142.830.600	142.830.600	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	162.800.000	162.800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.600.000	2.600.000
Các nhà cung cấp khác	-	-	65.999.980	65.999.980
	512.361.260	512.361.260	1.355.335.664	1.355.335.664

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.827.076.499	201.489.054	(2.273.720.771)	1.754.844.782
Thuế thu nhập cá nhân	935.921.885	3.069.253.960	(3.480.404.157)	524.771.688
Thuế nhà thầu	14.231.959	151.599.355	(110.659.209)	55.172.105
Các loại thuế khác	(10.548.044)	375.124.942	(375.124.942)	(10.548.044)
	4.766.682.299	3.797.467.311	(6.239.909.079)	2.324.240.531

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền thưởng theo thành tích	6.216.055.252	10.894.988.141
Phí tư vấn	2.629.850.000	2.206.850.000
Lương và thưởng theo hiệu quả công việc	2.159.977.362	1.124.923.324
Phí giới thiệu	101.399.161	344.428.618
Chi phí khác	713.321.803	321.176.894
	<hr/>	<hr/>
	11.820.603.578	14.892.366.977
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	214.772.030.000	(60.690.000.000)	-	12.070.966.223	4.032.692.905	115.875.645.634	286.061.334.762
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.440.374.223	3.440.374.223
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	172.018.711	-	(172.018.711)	-
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	172.018.711	(172.018.711)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	214.772.030.000	(60.690.000.000)	-	12.242.984.934	4.204.711.616	118.971.982.435	289.501.708.985
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(14.740.000.000)	11.795.121.636	3.756.848.318	110.910.443.072	280.544.443.026
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.634.487.341	5.634.487.341
Hủy cổ phiếu quỹ	(14.740.000.000)	-	14.740.000.000	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	281.724.367	-	(281.724.367)	-
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	281.724.367	(281.724.367)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	214.772.030.000	(60.690.000.000)	-	12.076.846.003	4.038.572.685	115.981.481.679	286.178.930.367

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	21.477.203	214.772.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	21.477.203	214.772.030.000

Cơ cấu cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Số lượng cổ phiếu	30/6/2020 Mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	10.133.684	101.336.840.000	47,18
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	10.713.519	107.135.190.000	49,88
▪ Nhân viên của Công ty	210.000	2.100.000.000	0,98
▪ Các cá nhân khác	420.000	4.200.000.000	1,96
	21.477.203	214.772.030.000	100,00

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019 Mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	39,42
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	5.133.684	51.336.840.000	23,90
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	3.211.567	32.115.670.000	14,96
▪ Nhân viên của Công ty	20.000	200.000.000	0,09
▪ Các cá nhân khác	4.645.000	46.450.000.000	21,63
	21.477.203	214.772.030.000	100,00

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Dragon Capital Investment Management Limited, Dragon Capital (Markets) Europe Limited và Dragon Capital Management (HK) Limited được thành lập lần lượt tại Quần Đảo British Virgin, Vương Quốc Anh và Hồng Kông. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Quần Đảo British Virgin.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.106.628.081	4.826.790.088
Trong vòng hai đến năm năm	370.272.000	2.088.561.855
	4.476.900.081	6.915.351.943

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		31/12/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	341	7.875.194	361	8.024.513

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

21. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Các nhà đầu tư ủy thác trong nước		
D001 (i)	-	1.917.438.920
D002 (ii)	198.853.643	724.956.267
D003 (iii)	472.834.987	541.678.669
D004 (iv)	371.169.545	147.399.414
	<hr/>	<hr/>
	1.042.858.175	3.331.473.270
Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
F001 (v)	463.607.317	467.772.679
Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài khác (vi)	1.083.337.118	141.017.216
	<hr/>	<hr/>
	1.546.944.435	608.789.895
	<hr/>	<hr/>
	2.589.802.610	3.940.263.165

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) D001

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.917.438.920	586.237.993
Tăng trong kỳ	3.759.066.674	32.774.536
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	3.757.957.500	-
<i>Tăng khác</i>	1.109.174	32.774.536
Giảm trong kỳ	(5.676.505.594)	(2.181.617)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	(5.481.687.136)	-
<i>Giảm khác</i>	(194.818.458)	(2.181.617)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	616.830.912

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) D002

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	724.956.267	-
Tăng trong kỳ	29.336.584.639	-
<i>Đáo hạn chứng chỉ tiền gửi</i>	18.200.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	8.827.169.039	-
<i>Tăng khác</i>	2.309.415.600	-
Giảm trong kỳ	(29.862.687.263)	-
<i>Gửi tiền có kỳ hạn</i>	(25.600.000.000)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(3.866.495.438)	-
<i>Giảm khác</i>	(396.191.825)	-
Số dư cuối kỳ	198.853.643	-

(iii) D003

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	541.678.669	-
Tăng trong kỳ	7.278.480.699	-
<i>Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.243.355.000	-
<i>Đáo hạn chứng chỉ tiền gửi</i>	3.650.000.000	-
<i>Nhận tiền từ bán chứng chỉ tiền gửi</i>	1.295.878.575	-
<i>Tăng khác</i>	89.247.124	-
Giảm trong kỳ	(7.347.324.381)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(3.249.284.783)	-
<i>Gửi tiền có kỳ hạn</i>	(3.800.000.000)	-
<i>Giảm khác</i>	(298.039.598)	-
Số dư cuối kỳ	472.834.987	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) D004

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	147.399.414	25.299.900.000
Tăng trong kỳ	26.044.388.649	67.341.087.124
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	17.878.069.655	1.776.456.312
<i>Nhận tiền từ rút chứng chỉ tiền gửi</i>	8.000.000.000	65.137.602.739
<i>Tăng khác</i>	166.318.994	427.028.073
Giảm trong kỳ	(25.820.618.518)	(91.593.139.793)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(25.781.118.760)	(23.575.193.657)
<i>Gửi tiền có kỳ hạn</i>	-	(68.000.000.000)
<i>Giảm khác</i>	(39.499.758)	(17.946.136)
Số dư cuối kỳ	371.169.545	1.047.847.331

(v) F001

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	467.772.679	24.147.349.175
Tăng trong kỳ	447.799	14.726.808
<i>Tăng khác</i>	447.799	14.726.808
Giảm trong kỳ	(4.613.161)	(22.021.159.350)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	-	(22.000.000.000)
<i>Giảm khác</i>	(4.613.161)	(21.159.350)
Số dư cuối kỳ	463.607.317	2.140.916.633

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(vi) Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	141.017.216	142.206.957
Tăng trong kỳ	950.187.347	189.095.672.526
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	<i>949.325.000</i>	<i>189.094.500.000</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>862.347</i>	<i>1.172.526</i>
Giảm trong kỳ	(7.867.445)	(189.100.708.765)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>-</i>	<i>(189.094.500.000)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>(7.867.445)</i>	<i>(6.208.765)</i>
Số dư cuối kỳ	1.083.337.118	137.170.718

22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Các nhà đầu tư ủy thác trong nước	83.818.846.308	85.223.534.939
Cổ phiếu niêm yết	39.619.632.954	37.432.435.066
Trái phiếu niêm yết	14.788.745.313	14.759.742.750
Trái phiếu chưa niêm yết	3.860.468.041	-
Tiền gửi có kỳ hạn	11.050.000.000	11.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	14.500.000.000	21.531.357.123
Các nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	28.689.643.682	87.386.745.195
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.689.643.682	87.386.745.195
	112.508.489.990	172.610.280.134

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	30/6/2020				31/12/2019				
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết									
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	13.400	292.800.487	261.970.000	(30.830.487)	94.400	2.126.180.000	2.223.120.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	7.685	219.829.250	188.282.500	(31.546.750)	61.800	1.619.500.000	1.699.500.000	-
▪ Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	FPT	115.000	5.990.010.749	5.249.750.000	(740.260.749)	70.100	3.964.791.000	4.086.830.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	33.200	3.949.594.463	2.682.560.000	(1.267.034.463)	39.000	4.686.007.000	4.446.000.000	(240.007.000)
▪ Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ	37.000	3.122.664.472	2.123.800.000	(998.864.472)	59.400	4.916.406.000	5.108.400.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	9.802	203.873.908	162.713.200	(41.160.708)	234.002	5.048.866.673	4.867.241.600	(181.625.073)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	6.600	146.659.660	150.480.000	-	6.600	146.440.000	150.480.000	-
▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	ACV	1.800	131.136.410	104.940.000	(26.196.410)	1.200	98.360.000	90.000.000	(8.360.000)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	AST	-	-	-	-	1.600	106.750.000	136.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	100.200	3.994.923.410	3.797.580.000	(197.343.410)	96.000	3.784.100.000	4.430.400.000	-
▪ Tập đoàn Bảo hiểm Bảo Việt	BVH	1.500	115.462.935	68.250.000	(47.212.935)	1.500	115.290.000	102.900.000	(12.390.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	CRE	-	-	-	-	4.000	99.630.000	99.200.000	(430.000)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	12.500	285.071.968	269.375.000	(15.696.968)	5.500	111.825.000	114.950.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	111.000	1.370.909.235	1.243.200.000	(127.709.235)	12.400	175.735.000	179.800.000	-
▪ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	GAS	4.400	380.464.691	303.600.000	(76.864.691)	4.500	459.628.269	421.650.000	(37.978.269)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	197.000	4.632.522.284	5.279.600.000	-	9.000	208.150.000	211.500.000	-
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	KBC	16.000	236.209.993	221.600.000	(14.609.993)	10.800	168.570.000	166.860.000	(1.710.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	7.200	172.971.376	167.040.000	(5.931.376)	7.800	187.105.000	209.820.000	-
▪ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	KSB	11.500	226.199.556	244.375.000	-	4.000	97.190.000	68.000.000	(29.190.000)
▪ Công ty Cổ phần may Sông Hồng	MSH	3.000	143.265.075	98.850.000	(44.415.075)	1.600	97.099.000	70.880.000	(26.219.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	MSN	2.200	168.945.897	119.020.000	(49.925.897)	2.200	168.692.857	124.300.000	(44.392.857)
▪ Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	65.800	2.999.087.177	3.270.260.000	-	2.400	173.830.000	91.680.000	(82.150.000)
▪ Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	2.000	124.377.954	89.000.000	(35.377.954)	2.000	124.191.667	112.000.000	(12.191.667)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	30/6/2020				31/12/2019				
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)									
▪ Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	-	-	-	-	7.500	97.500.000	85.875.000	(11.625.000)
▪ Công ty Cổ phần Phú Tài	PTB	1.500	106.559.600	73.500.000	(33.059.600)	1.500	106.400.000	105.000.000	(1.400.000)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	-	-	-	-	6.100	111.135.000	102.480.000	(8.655.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	3.200	118.580.347	98.080.000	(20.500.347)	3.200	118.402.743	116.160.000	(2.242.743)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	600	153.934.556	94.200.000	(59.734.556)	1.500	384.260.000	342.000.000	(42.260.000)
▪ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	SZC	7.200	165.408.742	132.480.000	(32.928.742)	7.200	165.161.000	127.440.000	(37.721.000)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	TIP	-	-	-	-	3.100	105.480.000	62.310.000	(43.170.000)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VCB	53.200	4.153.653.359	4.271.960.000	-	65.000	5.280.002.857	5.863.000.000	-
▪ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	VEA	3.300	164.356.165	138.930.000	(25.426.165)	2.300	119.230.000	103.500.000	(15.730.000)
▪ Công ty Cổ phần Vinh Hoàn	VHC	104.400	3.484.091.607	3.664.440.000	-	3.400	139.630.000	134.810.000	(4.820.000)
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	7.200	617.970.367	543.600.000	(74.370.367)	9.000	771.306.000	763.200.000	(8.106.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	2.200	270.114.088	195.800.000	(74.314.088)	4.200	514.900.000	483.000.000	(31.900.000)
▪ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	400	53.239.740	43.200.000	(10.039.740)	400	53.160.000	58.480.000	-
▪ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	3.400	410.454.760	383.180.000	(27.274.760)	3.000	370.160.000	349.500.000	(20.660.000)
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	9.800	224.903.850	200.410.000	(24.493.850)	6.000	116.000.000	120.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	7.800	248.242.071	193.440.000	(54.802.071)	8.400	295.370.000	285.600.000	(9.770.000)
▪ Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	DHC	4.000	150.105.000	138.200.000	(11.905.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	NTC	900	156.234.000	169.920.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	2.000	234.803.752	269.600.000	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết									
▪ CTCP Tài Nguyên Masan	MSR11800	70.000	7.125.096.607	7.088.133.570	-	70.000	7.113.598.800	7.114.488.500	-
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	SCR11816	75.000	7.663.648.706	7.499.775.000	(163.873.706)	75.000	7.646.143.950	7.663.648.725	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

		30/6/2020			31/12/2019			
Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu chưa niêm yết								
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	40	3.860.468.041	Chưa xác định	Chưa xác định	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	-	-	-	-	1.898.650	58.697.101.513	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Vexere	3.014	11.433.677.552	Chưa xác định	Chưa xác định	3.014	11.433.677.552	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	116.559	10.592.852.464	Chưa xác định	Chưa xác định	116.559	10.592.852.464	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Tiki	696.557	6.663.113.666	Chưa xác định	Chưa xác định	696.557	6.663.113.666	Chưa xác định	Chưa xác định
Tiền gửi có kỳ hạn								
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4	950.000.000	950.000.000	-	1	8.000.000.000	8.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu	6	5.400.000.000	5.400.000.000	-	1	3.500.000.000	3.500.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	3	4.700.000.000	4.700.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi								
▪ Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	7	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7	7.000.000.000	7.000.000.000	-
▪ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	7.500	7.500.000.000	7.500.000.000	-	7.500	7.500.000.000	7.500.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	7	7.031.357.123	7.031.357.123	-
		<u>112.508.489.990</u>				<u>172.610.280.134</u>		

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá của các cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi như sau:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.161.300.000	27.147.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	4.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	11.050.000.000	11.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	14.500.000.000	21.531.357.123
	37.711.300.000	60.179.157.123

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125 hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi phải thu từ chứng chỉ tiền gửi	802.857.534	924.695.891
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	339.273.973	217.658.219
Cổ tức phải thu	5.100.000	78.983.200
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn ở ngân hàng	67.856.986	4.452.054
	1.215.088.493	1.225.789.364

24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.354.953.951	1.056.256.217
Phí lưu ký	14.095.548	7.427.909
	1.369.049.499	1.063.684.126

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	35.516.706.793	39.217.470.175
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	692.754.131	1.289.604.931
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	1.760.323.102	6.991.133.866
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)	684.355.854	273.256.286
	38.654.139.880	47.771.465.258

- (i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ VFMVF1, VFMVF4, VFMVFA, VFMVFB, VFMVSF, VFMVFC, FUEVFNVD và E1VFN30 là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2020 VND
VFMVF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013	505.669.391.303
VFMVF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	426.790.507.896
VFMVFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	30.970.678
VFMVFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	692.517.768.459
VFMVSF	Quỹ đầu tư	Số 31/GCN-UBCK ngày 2 tháng 3 năm 2018	43.920.664.612
VFMVFC	Quỹ đầu tư	Số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019	430.568.661.023
E1VFN30	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	5.071.210.799.975
FUEVFNVD	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 43/GCN-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2020	1.362.487.799.178

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VFMVF1, VFMVF4, VFMVFB, VFMVSF, VFMVFC, FUEVFNVD và E1VFN30 như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VFMVF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVFB	1,00% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVSF	0,75% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVFC	1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm
E1VFN30	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm
FUEVFNVD	0,80% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Theo Điều lệ của quỹ VFMVFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFMVFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội Nhà đầu tư bất thường năm 2017 vào ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFMVFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

- (ii) Công ty đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động. Phí thường hoạt động chỉ được nhận nếu các điều kiện nhất định được nêu trong các hợp đồng đầu tư ủy thác được đáp ứng. Không có khoản phí thường hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vì các điều kiện không được đáp ứng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: không có).
- (iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VFMVF1	0,20% - 0,60% giá trị phát hành	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVF4	0,20% - 0,60% giá trị phát hành	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVFB	0,00% - 0,20% giá trị phát hành	0,00% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVSF	0,00% - 3,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVFC	0,00% - 0,20% giá trị phát hành	0,00% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
E1VFN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
FUEVFN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	4.328.467.186	3.847.156.861
Lãi từ bán trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp	3.862.119.205	730.834.424
Cổ tức được chia	-	687.457.800
Lãi từ bán cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	-	337.042.166
	8.190.586.391	5.602.491.251

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	2.491.029.125
Lỗ từ bán trái phiếu chính phủ	1.928.486.856	1.553.297.200
Lỗ từ bán cổ phiếu niêm yết	-	226.481.751
Lỗ từ bán cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	9.914.178.409	4.912.802.660
Chi phí môi giới	-	91.713.550
Phí ngân hàng	37.341.356	48.568.327
	11.880.006.621	9.323.892.613

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	17.734.612.108	19.356.733.827
Chi phí văn phòng	7.367.381.865	6.418.011.447
Chi phí giới thiệu khách hàng	1.324.174.671	3.299.943.435
Chi phí mua thông tin	668.430.678	457.590.232
Phí quảng cáo, phí đăng báo	816.313.562	1.959.079.866
Phí công tác và phí đi lại	867.703.411	2.176.567.276
Chi phí tiếp khách	694.382.293	1.026.692.947
Chi phí khấu hao	1.746.767.226	1.224.676.251
Phí quà tặng	755.250.357	386.290.200
Phí dịch vụ chuyên môn	1.285.477.000	335.071.000
Phí huấn luyện và hội thảo	16.830.000	81.840.000
Chi phí khác	66.890.702	193.790.075
	33.344.213.873	36.916.286.556

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Phí đại diện	115.425.000	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	400.000.000	-
Tiền bồi thường từ vi phạm hợp đồng mua chứng khoán	2.369.000.000	-
	2.884.425.000	-

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	201.489.054	620.466.938
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	863.067.500	878.823.061
	1.064.556.554	1.499.289.999

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.504.930.777	7.133.777.340
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	900.986.155	1.426.755.468
Chi phí không được khấu trừ thuế	163.570.399	210.026.091
Thu nhập không bị tính thuế (*)	-	(137.491.560)
	1.064.556.554	1.499.289.999

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Các quỹ do Công ty quản lý					
▪ VFMVFI	Phí quản lý	6.838.596.953	10.185.775.622	962.530.650	1.365.407.189
	Phí phát hành	62.510.135	115.604.333	11.962.025	6.212.151
	Phí mua lại	168.859.813	1.671.919.976	13.699.848	18.849.110
▪ VFMVF4	Phí quản lý	4.684.905.399	8.452.214.925	707.895.540	1.020.678.576
	Phí phát hành	127.574.934	106.470.648	14.789.829	4.220.000
	Phí mua lại	444.648.485	2.721.113.000	36.689.000	79.887.061
▪ VFMVFB	Phí quản lý	3.063.228.881	2.768.311.776	613.606.798	421.323.975
	Phí phát hành	186.944.785	227.775.090	16.031.222	1.739.067
	Phí mua lại	857.560.804	2.550.861.904	106.309.561	194.982.286
▪ E1VFN30	Phí quản lý	19.316.847.786	17.331.965.258	2.925.499.388	3.558.834.275
▪ VFMVSF	Phí quản lý	267.990.606	310.133.872	136.811.252	32.651.691
	Phí phát hành	306.000.000	-	306.000.000	-
▪ VFMVFC	Phí quản lý	331.407.450	169.068.722	44.488.219	68.725.178
	Phí phát hành	1.326.000	3.406.215	76.000	20.000
	Phí mua lại	289.254.000	47.238.986	21.587.576	11.867.331
	Chi hộ	-	30.000.000	-	-
▪ FUEVFN30	Phí quản lý	1.013.729.718	-	743.535.790	-
Công ty liên quan khác					
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí quản lý	61.114.291	798.817.387	138.883.552	77.769.261

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.440.374.223 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 5.634.487.341 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 21.477.203 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 21.477.203 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.440.374.223	5.634.487.341

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông tại đầu kỳ	21.477.203	21.477.203
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	21.477.203	21.477.203

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	262

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	57.150.158.781	39.568.229.343
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	202.553.513.475	105.690.059.364
Phải thu khách hàng	(iv)	-	19.892.371.995
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	8.016.466.649	7.841.654.107
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	1.870.244.658	3.096.630.223
		<hr/>	<hr/>
		269.590.383.563	176.088.945.032

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức uy tín phát hành. Ban Giám đốc không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp này và tin rằng các tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ bán chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc tổn thất tại các ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	512.361.260	512.361.260	512.361.260
Chi phí phải trả	11.820.603.578	11.820.603.578	11.820.603.578
Phải trả ngắn hạn khác	2.318.449.366	2.318.449.366	2.318.449.366
	14.651.414.204	14.651.414.204	14.651.414.204
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.355.335.664	1.355.335.664	1.355.335.664
Chi phí phải trả	14.892.366.977	14.892.366.977	14.892.366.977
Phải trả ngắn hạn khác	2.113.327.359	2.113.327.359	2.113.327.359
	18.361.030.000	18.361.030.000	18.361.030.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	2.150.158.781	1.768.229.343
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	37.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.553.513.475	105.690.059.364
	<hr/>	<hr/>
	259.703.672.256	145.258.288.707

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro lãi suất do các công cụ tài chính chịu lãi suất có lãi suất cố định.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch và hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	54.600.000.000	54.600.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	52.593.973.797	53.016.472.469	52.690.059.364	53.366.775.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	95.359.539.678	Chưa xác định	3.000.000.000	Chưa xác định
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	15.655.640.000	17.108.000.000	99.761.559.753	113.059.155.900
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	57.277.551.555	57.277.551.555	39.707.409.422	39.707.409.422
▪ Phải thu khách hàng	-	-	19.892.371.995	19.892.371.995
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8.016.466.649	8.016.466.649	7.841.654.107	7.841.654.107
▪ Phải thu ngắn hạn khác	1.870.244.658	1.870.244.658	3.096.630.223	3.096.630.223
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(512.361.260)	(512.361.260)	(1.355.335.664)	(1.355.335.664)
▪ Chi phí phải trả	(11.820.603.578)	(11.820.603.578)	(14.892.366.977)	(14.892.366.977)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(2.318.449.366)	(2.318.449.366)	(2.113.327.359)	(2.113.327.359)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

34. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

35. Các khoản mục bất thường

Dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly toàn xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã giảm cách ly toàn xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện một số điều chỉnh cơ cấu tài sản để có thể phản ứng nhanh với ảnh hưởng từ dịch Covid-19, nếu có. Các ảnh hưởng tiếp theo của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty không thể được ước tính một cách đáng tin cậy tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc 